

Bản án số: 106 /2017/HSST

Ngày: 15/12/ 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Thúy Năng**

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Văn Sanh**

2. Bà **Lê Lâm Phương**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Phạm Lê Mai Ly** - Cán bộ Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Ngô Thị Tuyết Hồng** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, Địa chỉ: số 24 đường Hoàng Văn Thụ, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý 46/2017/HSST ngày 19 tháng 6 năm 2017 đối với các bị cáo:

1. NGÔ S - sinh ngày 12 tháng 8 năm 1979; Tại thành phố Đà Nẵng; Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Tổ a, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Kế toán. Trình độ học vấn: 12/12. Con ông Ngô T (sinh năm 1955) và bà Trần H (sinh năm 1960). Chồng: Lê Q (sinh năm 1977). Có 02 người con lớn nhất sinh năm 2001, nhỏ nhất sinh năm 2011.

Bị cáo đã bị bắt tạm giam từ ngày 21 tháng 7 năm 2016 đến ngày 16 tháng 11 năm 2016. Hiện bị cáo đang tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

Tiền án, tiền sự: Chưa.

2. TRẦN T - sinh ngày 24 tháng 10 năm 1979; Tại: thành phố Đà Nẵng; Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Tổ b, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Giám đốc. Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Trần C (sinh năm 1958) và bà

Nguyễn H (sinh năm 1956). Vợ Nguyễn A (sinh năm 1983). Có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2011.

Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

Tiền án, tiền sự: Chưa.

** Người liên quan:*

- Ông Nguyễn V, sinh năm 1983; Trú tại: Tổ dân phố 03, phường M, thành phố B, tỉnh B, vắng mặt.

- Ông Lưu T, sinh năm 1955; Trú tại: Số nhà 09, ngõ 16, đường T, xã N, thành phố V, tỉnh N, vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1983; Trú tại: Xóm 05, xã P, huyện N, tỉnh N, vắng mặt.

- Bà Trần M, sinh năm 1953; Trú tại: Tổ 02, phường T, thành phố V, tỉnh N, vắng mặt.

- Ông Nguyễn K, sinh năm 1991; Trú tại: Tổ 7, phường T, thành phố B, vắng mặt.

- Ông Trần T, sinh năm 1990; Trú tại: Khối 03, phường N, thị xã H, tỉnh H, vắng mặt.

- Ông Nguyễn T, sinh năm 1986; Trú tại: Xóm X, xã N, huyện N, tỉnh N, vắng mặt.

- Bà Trần H, sinh năm 1983; Trú tại: Đội 5, xã H, huyện Y, tỉnh N, vắng mặt.

- Ông Đặng C, sinh năm 1990; Trú tại: Xóm L, xã N, huyện N, tỉnh N, vắng mặt.

- Bà Trần T, sinh năm 1967; Trú tại: Thôn H, xã T, huyện V, tỉnh B, vắng mặt.

- Ông Nguyễn B, sinh năm 1989; Trú tại: Khối H, phường N, thị xã C, tỉnh N, vắng mặt.

- Ông Nguyễn T, sinh năm 1984; Trú tại: Số a, phố H, phường S, thị xã C, tỉnh H, vắng mặt.

- Bà Phạm T, sinh năm 1987; Trú tại: Số a, phố H, phường S, thị xã C, tỉnh H, vắng mặt.

- Ông Đậu T, sinh năm 1984; Trú tại: Xóm X, xã N, huyện N, tỉnh N, vắng mặt.

- Ông Ngô H, sinh năm 1980; Trú tại: Tổ 2, Phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

- Ông Lê T, sinh năm 1987; Trú tại: Tổ A, Phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

- Bà Phạm T, sinh năm 1983; Trú tại: Tổ 1, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

- Bà Nguyễn N, sinh năm 1981; Trú tại: Tổ 3, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng cuối năm 2014, có một người thanh niên tên T (không rõ nhân thân lai lịch) đến uống cà phê tại quán G (Số 23, phường H, quận H thành phố Đà Nẵng) do Ngô L làm chủ, sau nhiều lần đến quán, T hỏi Ngô L có người quen nào làm giám đốc công ty không, để nhờ làm các thủ tục cấp Hộ Chiếu, H nói không biết và giới thiệu Ngô L cho T. T liên lạc với L, nhờ L làm các thủ tục đề nghị cấp Hộ chiếu, cụ thể: T đưa L bộ hồ sơ gồm có khoảng từ 3 đến 8 người cần cấp Hộ chiếu, mỗi người gồm có 02 ảnh 4x6cm, chứng minh nhân dân, tờ giấy ghi thông tin cá nhân của từng người, mẫu Tờ khai (Dùng cho công dân Việt Nam đề nghị cấp, sửa đổi hộ chiếu phổ thông ở trong nước) để L điền thông tin cá nhân và dán ảnh của từng người vào. Sau đó, L sử dụng máy vi tính tại quán cà phê của L soạn thảo văn bản với nội dung: Công ty V đề nghị Cục quản lý xuất nhập cảnh cấp Hộ chiếu cho các nhân viên Công ty V để ra nước ngoài công tác và học tập nâng cao tay nghề. Sau đó, L mang tất cả giấy tờ trên nhờ Trần T - Giám đốc công ty V để T ký tên, đóng dấu pháp nhân vào Tờ khai, Hợp đồng lao động, văn bản Công ty V đề nghị Cục quản lý xuất nhập cảnh cấp Hộ chiếu và nhờ Trần T ký tên, đóng dấu vào Giấy giới thiệu Ngô H hoặc Nguyễn N là người của Công ty V để mang hồ sơ đi nộp. Ngô L đem bộ hồ sơ đã được Trần T xác nhận về nhờ Ngô H hoặc Nguyễn N mang đến Cục quản lý xuất nhập cảnh để nộp, sau khi nộp xong thì giao lại cho Lê chứng minh nhân dân của những người cần cấp Hộ chiếu. Khi có được Hộ chiếu, H hoặc N nhận về giao cho L. L liên lạc với T giao các chứng minh nhân dân và Hộ chiếu cho T, T trả tiền công cho L mỗi Hộ chiếu là 1.500.000đ.

Trong 51 trường hợp này có: 01 đối tượng (Lê H) khi công ty V nộp hồ sơ làm thủ tục xin cấp Hộ chiếu thì bị Phòng 5 - Cục quản lý xuất nhập cảnh phát hiện. Qua mở rộng điều tra, xác minh phát hiện 51 trường hợp do công ty V nộp hồ sơ làm thủ tục xin cấp Hộ chiếu là hồ sơ giả nên chuyển giao Cơ quan An ninh điều tra - CATP Đà Nẵng điều tra, làm rõ hành vi phạm tội. Trong đó có: 06 đối tượng đã sử dụng Hộ chiếu xuất

cảnh, khi nhập cảnh trở lại Việt Nam thì bị Công an Cửa khẩu phát hiện; 04 đối tượng khi sử dụng Hộ chiếu đề xuất cảnh thì bị phát hiện; 13 đối tượng đã sử dụng Hộ chiếu xuất cảnh, hiện đang ở nước ngoài; 10 đối tượng đã sử dụng Hộ chiếu xuất cảnh, hiện đã nhập cảnh nhưng chưa xác định được nhân thân thật; 13 đối tượng chưa sử dụng Hộ chiếu xuất cảnh; 04 đối tượng qua xác minh có cơ sở cấp Hộ chiếu đúng người (tuy nhiên 04 người này không phải nhân viên công ty V nhưng công ty V vẫn xác nhận là người của công ty để được cấp Hộ chiếu); trong đó có 02 đối tượng đã sử dụng Hộ chiếu xuất cảnh, hiện đã nhập cảnh lại Việt Nam, 02 trường hợp chưa sử dụng Hộ chiếu xuất cảnh.

Tại Kết luận giám định số 719/GĐ-HS ngày 10/5/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng, kết luận: Chữ viết trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A91 so với chữ viết đứng tên Ngô L trên tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người viết ra.

Tại Kết luận giám định số 749/GĐ-HS ngày 20/4/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng, kết luận: Hình dấu tròn trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A 103 so với hình dấu tròn trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M7 do cùng một con dấu đóng ra. Chữ ký mang tên Trần T trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A103 so với chữ ký đứng tên Trần T trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M6 do cùng một người ký ra.

Ngô L trả tiền làm thủ tục cấp cho mỗi Hộ chiếu theo quy định là 200.000 đồng, đưa cho Trần T 5.100.000 đồng (đã xác nhận giúp cho 51 hồ sơ). Tổng cộng L đã làm thủ tục đề nghị cấp Hộ chiếu cho T 10 lần (10 bộ hồ sơ, gồm 51 người được cấp hộ chiếu) số tiền thu lợi bất chính là 76.500.000 (1.500.000đ x 51 hồ sơ) - 10.200.000 đồng (200.000đ x 51 hồ sơ) - 5.100.000 đồng (đưa cho T) = 61.200.000đ (sáu mươi một triệu, hai trăm ngàn đồng).

Tang vật tạm giữ gồm:

- 10 (mười) Hộ chiếu được thu giữ tại Công an cửa khẩu khi các đối tượng sử dụng gồm các trường hợp sau: Giấy Thông hành số 0098324 mang tên Nguyễn B; Hộ chiếu số C0158461 mang tên Hoàng H; Hộ chiếu số C0072149 mang tên Phạm D; Hộ chiếu số C0008512 mang tên Trần D; Hộ chiếu số B9885515 mang tên Nguyễn T; Hộ chiếu số C0072147 mang tên Lê T; Hộ chiếu số C0145048 mang tên Nguyễn Thị T ; Hộ chiếu số C0145045 mang tên Nguyễn X; Hộ chiếu số C0158464 mang tên Lê Tr; Hộ chiếu số B8850680 của Trần T.

- 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) do người nhà Ngô L nộp.
- 5.100.000đ (Năm triệu một trăm nghìn đồng) do Trần T nộp.

Ngoài ra, qua việc phát hiện 04 đối tượng khi sử dụng hộ chiếu để xuất cảnh và tiến hành điều tra, xác định:

Nguyễn V là người nhận làm hộ chiếu cho vợ chồng Phạm T - Nguyễn T (với giá 1.700 USD); Nguyễn K (tên thường gọi là C) (với giá 1.500 USD) và một người tên K (tên thường gọi là N) chưa rõ thân nhân, chỗ ở với giá 1.500 USD. Các đối tượng cung cấp ảnh, giấy xác nhận chưa có tiền án tiền sự cho V. V nhờ Lưu T làm hộ chiếu với giá khoảng 1.300 USD/1 hộ chiếu, Lưu T nhờ Nguyễn Thị H làm hộ chiếu với giá 25.000.000 đ/1 hộ chiếu (cho vợ chồng Phạm T - Nguyễn T), 26.000.000 đồng/1 chiếu (cho Nguyễn K và K) Nguyễn Thị H nhờ Trần M làm với giá 25.000.000 đ/1 hộ chiếu (cho vợ chồng Phạm T - Nguyễn T), 26.000.000 đồng/1 hộ chiếu (cho Nguyễn K và K), Trần M nhờ một người tên C (chưa rõ thân nhân, chỗ ở) làm Hộ chiếu với giá 25.000.000 đồng/1 hộ chiếu (cho vợ chồng Phạm T - Nguyễn T), 26.000.000đồng/1 hộ chiếu (cho Nguyễn K và K). Các Hộ chiếu đều có ảnh là của những người có tên trên nhưng họ tên, thông tin nhân thân là của người khác. Thông qua làm hộ chiếu cho 4 đối tượng trên Nguyễn V đã được hưởng lợi khoảng 1.000USD, Lưu T được hưởng lợi khoảng hơn 7.000.000 đồng, Nguyễn H và Trần M mỗi người được hưởng 4.000.000 đồng.

Tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Bản Cáo trạng số 14/CT - VKS-P1 ngày 15/3/2017, Viện kiểm sát nhân dân Tp Đà Nẵng đã truy tố các bị cáo Ngô L và Trần T tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài” theo khoản 2 Điều 275 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng giữ nguyên Cáo trạng đã truy tố và căn cứ vào nhân thân, tính chất mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo đề nghị HĐXX:

Tuyên bố các bị cáo Ngô L và Trần T phạm tội: “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài”.

Áp dụng khoản 2 Điều 275, điểm p khoản 1,2 Điều 46 và Điều 47 BLHS. Xử phạt bị cáo Ngô L từ 24 tháng đến 36 tháng tù giam.

Áp dụng khoản 2 Điều 275, điểm p khoản 1,2 Điều 46 và Điều 47 BLHS. Xử phạt bị cáo Trần T từ 24 tháng đến 30 tháng tù giam.

Về xử lý vật chứng đề nghị HĐXX áp dụng Điều 76 BLTTHS, tuyên:

- Tịch thu tiêu hủy: 09 Hộ chiếu được thu giữ tại Công an cửa khẩu khi các đối tượng sử dụng gồm: Giấy Thông hành số 0098324 mang tên Nguyễn B; Hộ chiếu số C0158461 mang tên Hoàng H; Hộ chiếu số C0072149 mang tên Phạm D; Hộ chiếu số C0008512 mang tên Trần D; Hộ chiếu số B9885515 mang tên Nguyễn T; Hộ chiếu số C0072147 mang tên Lê T; Hộ chiếu số C0145048 mang tên Nguyễn Thị T ; Hộ chiếu số C0145045 mang tên Nguyễn X; Hộ chiếu số C0158464 mang tên Lê T.

- Tiếp tục qui trừ để tịch thu sung công số tiền 25.100.000đ đây là số tiền bị cáo Ngô L và Trần T thu lợi bất chính giao nộp.

- Tuyên trả: 01 Hộ chiếu số B8850680 của Trần T.

Toàn bộ vật chứng trên hiện Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng đang quản lý.

Tiếp tục qui trừ để tịch thu sung công số tiền 10.000.000đ đây là số tiền bị cáo Ngô L thu lợi bất chính giao nộp. Hiện Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu thành phố Đà Nẵng đang quản lý.

Bị cáo Ngô L nói lời sau cùng: Bị cáo ăn năn về hành vi phạm tội của bị cáo, bị cáo có hai con còn nhỏ, mong HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo Trần T nói lời sau cùng: Bị cáo ăn năn về hành vi phạm tội của bị cáo, bị cáo đang làm nghề xây dựng, nếu bị đi tù rất khó khăn trong việc làm ăn, mong HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo qui định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Về hành vi phạm tội của các bị cáo thấy: Từ khoảng cuối năm 2014 đến ngày 03/4/2015, bị cáo Ngô L đã điền các thông tin không đúng sự thật vào 51 hồ sơ xin cấp Hộ chiếu, sau đó bị cáo L liên hệ với Trần T - Giám đốc Công ty V để T ký tên, đóng dấu xác nhận cho 51 người không phải là nhân viên Công ty V để xin cấp hộ chiếu cho cán bộ công nhân viên của công ty ra nước ngoài công tác và học tập nâng cao tay nghề.

Hậu quả cơ quan cấp Hộ chiếu đã cấp Hộ chiếu không đúng người cho 51 đối tượng (trong đó có 29 đối tượng đã xuất cảnh).

Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác mà Cơ quan điều tra đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như quá trình tranh luận tại phiên tòa. Do đó, HĐXX có đủ cơ sở để kết luận các bị cáo Ngô L và Trần T phạm tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài” quy định tại khoản 2 Điều 275 BLHS như Cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã truy tố là có cơ sở, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Xét tính chất, mức độ nguy hiểm hành vi phạm tội của từng bị cáo thì thấy:

Đối với bị cáo Ngô L: Tổng cộng Ngô L đã làm thủ tục đề nghị cấp Hộ chiếu cho T 10 lần (10 bộ hồ sơ), đã điền các thông tin không đúng sự thật vào 51 hồ sơ xin cấp hộ chiếu và chủ động liên hệ với Trần T – Giám đốc Công ty V để T ký tên, đóng dấu xác nhận các thông tin không đúng sự thật, bị cáo L biết rõ việc làm của mình là để đánh lừa Cơ quan chức năng làm thủ tục cấp hộ chiếu cho 51 đối tượng (trong đó có 29 đối tượng đã xuất cảnh). Bị cáo L thu lợi bất chính số tiền 61.200.000đ.

Đối với Trần T - Giám đốc Công ty V là người ký tên, đóng dấu xác nhận cho những người không phải là nhân viên của Công ty là người của Công ty và bị cáo Tuấn biết rõ là việc xác nhận này dùng để đánh lừa cơ quan chức năng làm thủ tục cấp hộ chiếu, hậu quả cơ quan cấp hộ chiếu đã cấp hộ chiếu không đúng người cho 51 đối tượng (trong đó có 29 đối tượng đã xuất cảnh) và thu lợi cá nhân số tiền 5.100.000đ.

Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm trật tự quản lý hành chính của nhà nước, nên cần có mức án tương xứng với hành vi của các bị cáo đã gây ra. HĐXX thống nhất với Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu cần cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Về tình tiết định khung hình phạt:

Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với các bị cáo: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng. Các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; Thành khẩn khai báo, biết ăn năn hối cải, đã tự nguyện nộp số tiền thu lợi bất chính nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1, 2 Điều 46 BLHS. Lẽ ra bị cáo L phải chịu mức hình phạt cao hơn so với bị cáo T, tuy nhiên do gia đình bị cáo L có công với cách mạng, nên HĐXX xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo L khi lượng hình. Xét về nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và quá trình thực hiện hành vi phạm tội của các bị cáo thì thấy: Các bị cáo đều là người giúp sức, đều

không trực tiếp và không quen biết với những người có nhu cầu làm hộ chiếu, nên HĐXX cân nhắc và áp dụng thêm Điều 47 BLHS quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa người liên quan là vợ chồng ông Nguyễn T - bà Phạm T vắng mặt, nhưng trong hồ sơ thể hiện:

Ngày 09/11/2017 Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng nhận được đơn đề nghị của ông Nguyễn T, với nội dung vợ chồng ông muốn lấy lại số tiền 3.400 USD mà vợ chồng ông đã đưa cho Nguyễn V và V đã đưa cho các bị cáo trong vụ án này.

Xét yêu cầu của vợ chồng ông T - bà T thấy: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Nguyễn V là người nhận làm hộ chiếu cho vợ chồng Phạm T - Nguyễn T (với giá 1.700 USD); Nguyễn K (với giá 1.500 USD) và một người tên K (tên thường gọi là N) chưa rõ thân nhân, chỗ ở với giá 1.500 USD. V nhờ Lưu T làm hộ chiếu với giá khoảng 1.300 USD/1 hộ chiếu, T nhờ Nguyễn Thị H làm hộ chiếu với giá 25.000.000 đ/1 hộ chiếu (cho vợ chồng Phạm T - Nguyễn T), 26.000.000 đồng/1 hộ chiếu (cho Nguyễn K và K) Nguyễn Thị H nhờ Trần M làm hộ chiếu với giá 25.000.000 đ/1 hộ chiếu (cho vợ chồng Phạm T - Nguyễn T), 26.000.000 đồng/1 hộ chiếu (cho Nguyễn K và K), M nhờ một người tên C (chưa rõ thân nhân, chỗ ở) làm Hộ chiếu với giá 25.000.000 đồng/1 hộ chiếu (cho vợ chồng Phạm T - Nguyễn T), 26.000.000đồng/1 hộ chiếu (cho Nguyễn K và K).

Như vậy, Nguyễn V, Lưu T, Nguyễn Thị H và Trần M là những đối tượng trung gian nhận làm hộ chiếu cho Nguyễn T, Phạm T, các đối tượng này không có mối quan hệ với hai bị cáo Ngô L và Trần T. Việc vợ chồng Phạm T - Nguyễn T cho rằng đã đưa cho V 3.400 USD và V đã đưa cho các bị cáo trong vụ án này chưa đủ cơ sở chứng minh, nên về trách nhiệm dân sự theo như đơn đề nghị của vợ chồng ông Phạm T - Nguyễn T, HĐXX sẽ tách ra không giải quyết trong cùng vụ án này, các bên liên quan khởi kiện bằng vụ án khác theo qui định của pháp luật.

Về thu lợi bất chính: Bị cáo L thu lợi bất chính số tiền 61.200.000đ đã nộp lại 30.000.000đ, bị cáo T thu lợi bất chính số tiền 5.100.000đ đã nộp đủ. HĐXX thấy cần tiếp tục truy thu số tiền thu lợi bất chính của bị cáo L là 31.200.000đ.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 41 Bộ luật hình sự; Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự; vật chứng được xử lý như sau:

- Tịch thu tiêu hủy: 09 Hộ chiếu được thu giữ tại Công an cửa khẩu khi các đối tượng sử dụng gồm: Giấy Thông hành số 0098324 mang tên Nguyễn B; Hộ chiếu số

C0158461 mang tên Hoàng H; Hộ chiếu số C0072149 mang tên Phạm D; Hộ chiếu số C0008512 mang tên Trần D; Hộ chiếu số B9885515 mang tên Nguyễn T; Hộ chiếu số C0072147 mang tên Lê T ; Hộ chiếu số C0145048 mang tên Nguyễn Thị T ; Hộ chiếu số C0145045 mang tên Nguyễn X; Hộ chiếu số C0158464 mang tên Lê T.

- Tuyên trả: 01 Hộ chiếu số B8850680 của Trần T.

- Tiếp tục qui trừ để tịch thu sung công số tiền 25.100.000đ thu lợi bất chính (Trong đó của Ngô L nộp 20.000.000đ và Trần Duy T nộp 5.100.000đ).

Toàn bộ vật chứng trên hiện Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng đang quản lý theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 08/6/2017. Riêng đối với số tiền 25.100.000đ, Cơ quan an ninh Điều tra - Công an thành phố Đà Nẵng đã nộp tại Kho bạc Nhà nước theo giấy nộp tiền vào tài khoản lập ngày 08/6/2017.

- Tiếp tục qui trừ để tịch thu sung công số tiền 10.000.000đ thu lợi bất chính do Ngô L đã nộp theo biên lai thu số 7908 ngày 14/11/2017 tại Chi Cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Đối với đối tượng tên T là người đã chuyển tiền, thông tin cá nhân, ảnh của các trường hợp xin cấp hộ chiếu cho Ngô L. Qua điều tra chưa xác định được nhân thân, lai lịch của T nên điều tra, xử lý sau.

Đối với Ngô H và Nguyễn N có hành đem các hồ sơ đề nghị cấp hộ chiếu đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh để nộp và lấy kết quả về đưa cho Ngô L, bản thân H, N không biết những hồ sơ trên là giả, xét mức độ hành vi của H , N , Cơ quan An Ninh điều tra công an thành phố Đà Nẵng không đề cập đến việc xử lý hình sự về hành vi của Ngô H và Nguyễn N trong vụ án này, nên HĐXX không đề cập đến.

Đối với các đối tượng Nguyễn V, Lưu T, Nguyễn Thị H, Trần M là những đối tượng trung gian nhận làm hộ chiếu cho 04 đối tượng (Nguyễn T và Phạm T, Nguyễn K, và người đàn ông tên K), các đối tượng này không có mối quan hệ với hai bị cáo Ngô L và Trần T nên không xem xét vấn đề đồng phạm trong vụ án này.

Đối với đối tượng tên C là người nhận giúp M làm hộ chiếu nhưng không xác định được nhân thân, lai lịch nên việc điều tra, xử lý trong vụ án này không đề cập đến, khi phát hiện sẽ tiến hành điều tra, xử lý sau.

Đối với 10 đối tượng bị phát hiện tại cửa khẩu (trong đó có 6 đối tượng đã sử dụng Hộ chiếu xuất cảnh, khi nhập cảnh trở lại Việt Nam bị phát hiện và 04 đối tượng khi sử dụng hộ chiếu xuất cảnh thì bị phát hiện). Đây là các đối tượng đã từng được cấp Hộ chiếu xuất cảnh qua nước ngoài lao động, do vi phạm các quy định ở nước ngoài nên bị cấm nhập cảnh. Để được quay lại nước ngoài làm ăn, họ đã nhờ các đối tượng làm giả

hồ sơ xin cấp Hộ chiếu có ảnh của họ nhưng thông tin nhân thân là của người khác, việc các đối tượng trung gian làm như thế nào thì họ không biết. Hành vi của các đối tượng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, Cơ quan An ninh điều tra trích sao hồ sơ vi phạm chuyển Cục quản lý xuất nhập cảnh xử lý hành chính theo thẩm quyền, nên HĐXX không đề cập đến.

Ngô H khai khi nộp hồ sơ có gửi tiền bồi dưỡng cho Lê T nhưng không biết số tiền cụ thể là bao nhiêu vì số tiền này được L bỏ trong phong bì. Quá trình điều tra không có cơ sở chứng minh lời khai trên nên không đề cập trong vụ án này.

Án phí HSST: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Ngô L và Trần T phạm tội “ Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài”.

1. Áp dụng: Áp dụng khoản 2 Điều 275, điểm p khoản 1, 2 Điều 46 và Điều 47 BLHS.

Xử phạt: Ngô L 24 (Hai mươi bốn) tháng tù nhưng được trừ đi thời hạn đã bị tạm giam từ ngày 21 tháng 7 năm 2016 đến ngày 16 tháng 11 năm 2016 là 03 (Ba) tháng 25 (Hai mươi lăm) ngày, thời hạn tù còn lại bị cáo phải chấp hành là 20 (Hai mươi) tháng 05 (năm) ngày. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

2. Áp dụng: Áp dụng khoản 2 Điều 275, điểm p khoản 1,2 Điều 46 và Điều 47 BLHS.

Xử phạt: Trần T 24 (Hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

3. Về thu lợi bất chính: Căn cứ Điều 41 Bộ luật hình sự; Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tiếp tục truy thu của Ngô Thi Ty Lê số tiền thu lợi bất chính là 31.200.000đ để sung công quỹ nhà nước.

4. Xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 41 Bộ luật hình sự; Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự. Tuyên:

- Tịch thu tiêu hủy: 09 Hộ chiếu được thu giữ tại Công an cửa khẩu khi các đối tượng sử dụng gồm: Giấy Thông hành số 0098324 mang tên Nguyễn B; Hộ chiếu số C0158461 mang tên Hoàng H; Hộ chiếu số C0072149 mang tên Phạm D; Hộ chiếu số C0008512 mang tên Trần D; Hộ chiếu số B9885515 mang tên Nguyễn T; Hộ chiếu số

C0072147 mang tên Lê T; Hộ chiếu số C0145048 mang tên Nguyễn Thị T ; Hộ chiếu số C0145045 mang tên Nguyễn X; Hộ chiếu số C0158464 mang tên Lê T.

- Tuyên trả: 01 Hộ chiếu số B8850680 của Trần T.

- Tiếp tục qui trữ để tịch thu sung công số tiền 25.100.000đ thu lợi bất chính (Trong đó của Ngô L nộp 20.000.000đ và Trần T nộp 5.100.000đ).

Toàn bộ vật chứng trên hiện Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng đang quản lý theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 08/6/2017. Riêng đối với số tiền 25.100.000đ Hiện Cơ quan an ninh Điều tra - Công an thành phố Đà Nẵng đã nộp tại Kho bạc Nhà nước theo giấy nộp tiền vào tài khoản lập ngày 08/6/2017.

- Tiếp tục qui trữ để tịch thu sung công số tiền 10.000.000đ thu lợi bất chính do Ngô L đã nộp theo biên lai thu số 7908 ngày 14/11/2017 tại Chi Cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

5. Án phí HSST: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ.

Án xử công khai, các bị cáo và người liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận trích sao bản án.

Kể từ khi bản có hiệu lực pháp luật, Ngô L không thực hiện nghĩa vụ nộp tiền thu lợi bất chính thì phải chịu lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ Luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND quận Hải Châu;
- Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu;
- Công an quận Hải Châu;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Đỗ Thị Thúy Năng